BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

TẬP HAI

3



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 1972/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

TẬP HAI

3

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 3 là cuốn sách đầu tiên trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh phổ thông, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 3 giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Trung Quốc, tạo sự hứng thú với môn học và thái độ cởi mở tiếp nhận nền văn hoá khác – một nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế của các em trong tương lai. Sách được chia làm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 3 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 3 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh tiện tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: "Chúng em học phát âm" gồm 4 bài học. Các em sẽ được học cách phát âm và luyện tập phát âm một số từ đơn giản.

Chủ điểm 2: "Bạn bè và mái trường" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ tiếp tục luyện tập phát âm và làm quen với các nét, quy tắc viết chữ Hán cơ bản và một số chữ đơn giản. Cũng ở chủ điểm này, các em được giao tiếp bằng những câu thường dùng trên lớp, được học cách giới thiệu thông tin cơ bản về mình và các bạn.

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: "Gia đình của em" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ được học cách giới thiệu về các thành viên trong gia đình, tuổi và công việc của bố, mẹ, anh, chị, em. Các em cũng được học thêm một số chữ Hán mới trên cơ sở những nét chữ và quy tắc viết cơ bản đã học ở chủ điểm trước.

Chủ điểm 4: "Thế giới của em" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ được học cách nhận xét về đồ vật xung quanh và nói về ý thích, khả năng của mình bằng những câu đơn giản. Các em cũng được học thêm một số chữ Hán mới trên cơ sở những chữ Hán đã học.

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

Nhóm tác giả

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc



Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học



Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói



Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết



Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập



Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第三单元　　我的家 **CHỦ ĐIỂM 3: GIA ĐÌNH CỦA EM**			9
9	你有弟弟吗 Bạn có em trai không	有……吗? ……有没有……? 几个……? 一、二、三……十	10
10	你弟弟几岁 Em trai bạn mấy tuổi	……几岁? ……多大? 十一、十二、十三……一百	21
11	你爸爸做什么工作 Bố bạn làm nghề gì	……是不是……? ……做什么工作?	32
12	复习 (2) Ôn tập (2)		44
第四单元　　我的世界 **CHỦ ĐIỂM 4: THẾ GIỚI CỦA EM**			50
13	我和弟弟都喜欢红色 Mình và em trai đều thích màu đỏ	……喜欢……	51
14	这件衣服很漂亮 Cái áo này rất đẹp	很…… 不……	62
15	我会说中文 Mình biết nói tiếng Trung Quốc	……会……吗? ……会…… ……不会……	73
16	复习 (3) Ôn tập (3)		83
Bảng từ vựng			90

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH



Chén Nán

陈南

Trần Nam



Zhāng Héfāng

张河芳

Trương Hà Phương



Lí Wénshān

黎文山

Lê Văn Sơn



Ruǎn Míngyīng

阮明英

Nguyễn Minh Anh



Dèng Bǎoyù

邓宝玉

Đặng Bảo Ngọc



Dù Guó'ān

杜国安

Đỗ Quốc An



Lǐ Guāngxīng lǎoshī

李光兴老师

Thầy giáo Lý Quang Hưng



Fàn Qiūhé lǎoshī

范秋河老师

Cô giáo Phạm Thu Hà

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/同学们好!/你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!



2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!





3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!





4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/好的!/很好!/不错!/真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.



6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?



7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!

8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三单元

Wǒ de jiā

我的家

GIA ĐÌNH CỦA EM



第 九 课

Nǐ yǒu dìdi ma
你有弟弟吗

BẠN CÓ EM TRAI KHÔNG

MỤC TIÊU : Biết cách hỏi và trả lời về các thành viên trong gia đình



Gēn wǒ dú 跟我读 1

9/1

1 yǒu 有 có

2 dìdi 弟弟 em trai

3 méiyǒu 没有 không có

4 jiějie 姐姐 chị gái

5 mèimei 妹妹 em gái

6 yě 也 cũng

7 gēge 哥哥 anh trai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ yǒu dìdi ma?
你 有 弟弟 吗 ?

Nǐ yǒu méiyǒu mèimei?
你 有没有 妹妹?

1
Nǐ yǒu mèimei ma?
你有妹妹吗?

Wǒ yǒu mèimei.
我有妹妹。

2
Nǐ yǒu méiyǒu gēge?
你有没有哥哥?

Wǒ méiyǒu gēge.
我没有哥哥。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yǒu 有	ma 吗	gēge 哥哥	nǐ 你
2	wǒ 我	dìdi 弟弟	méiyǒu 没有	
3	jiějie 姐姐	nǐ 你	yǒu méiyǒu 有没有	

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ yǒu dìdi ma?
你有弟弟吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

9/2

1 yǒu dìdi
有弟弟

2 yǒu dìdi ma
有弟弟吗

3 méiyǒu dìdi
没有弟弟

4 Nǐ ne?
你呢?

5 jiějie, mèimei
姐姐、妹妹

2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/3



1

Nǐ yǒu dìdi ma?

你有弟弟吗?

Wǒ yǒu dìdi. Nǐ yǒu méiyǒu dìdi?

我有弟弟。你有没有弟弟?

Wǒ méiyǒu dìdi.

我没有弟弟。



2

Nǐ yǒu jiějie, mèimei ma?

你有姐姐、妹妹吗?

Wǒ yǒu jiějie, yě yǒu mèimei.

我有姐姐，也有妹妹。

Nǐ ne?

你呢?

Wǒ yǒu gēge, méiyǒu mèimei.

我有哥哥，没有妹妹。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

9/4

1 jiā 家 gia đình, nhà



2 jǐ 几 mấy

3 kǒu 口 từ đơn vị chỉ thành viên trong gia đình

4 rén 人 người

5 sì 四 4

6 sān 三 3



7 gè 个 từ chỉ đơn vị chung cho người, đồ vật



8 hé 和 và

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ yǒu jǐ ge mèimei?
你有 几个 妹妹?

Wǒ yǒu yí ge mèimei.
我有 一个 妹妹。

yī 一	èr 二	sān 三	sì 四	wǔ 五	liù 六
qī 七	bā 八	jiǔ 九	shí 十		

① Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
你家有几口人?

② Nǐ yǒu jǐ ge dìdi?
你有几个弟弟?



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

①	rén 人	nǐ jiā 你家	jǐ kǒu 几口	yǒu 有
②	yǒu 有	dìdi 弟弟	yí ge 一个	wǒ 我
③	hé mèimei 和妹妹	jiějie 姐姐	wǒ 我	yǒu 有

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
你家有几口人?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

9/5

1 yǒu jǐ kǒu rén
有几口人

2 sì kǒu rén
四口人

3 Tāmen shì shéi?
他们是谁?

4 méiyǒu jiějie, yě méiyǒu mèimei
没有姐姐，也没有妹妹

5 bàba, māma, dìdi hé wǒ
爸爸、妈妈、弟弟和我



2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/6

1

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
你家有几口人?

Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén.
我家有四口人。

Tāmen shì shéi?
他们是谁?

Wǒ bàba, māma, dìdi hé wǒ.
我爸爸、妈妈、弟弟和我。

2

Nǐ yǒu jiějie, mèimei ma?
你有姐姐、妹妹吗?

Wǒ méiyǒu jiějie,
我没有姐姐,
yě méiyǒu mèimei.
也没有妹妹。

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
你家有几口人?

Wǒ jiā yǒu sān kǒu rén:
我家有三口人:
Bàba, māma hé wǒ.
爸爸、妈妈和我。

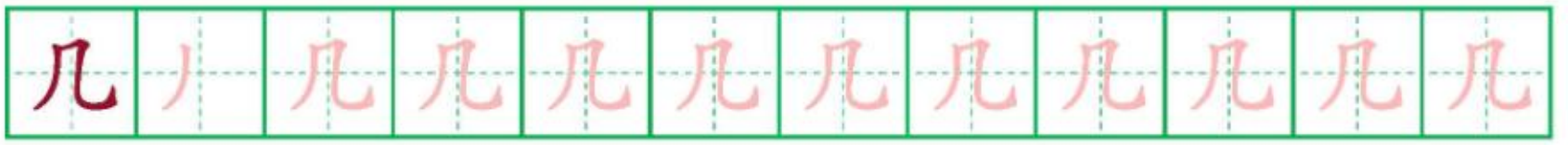


3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

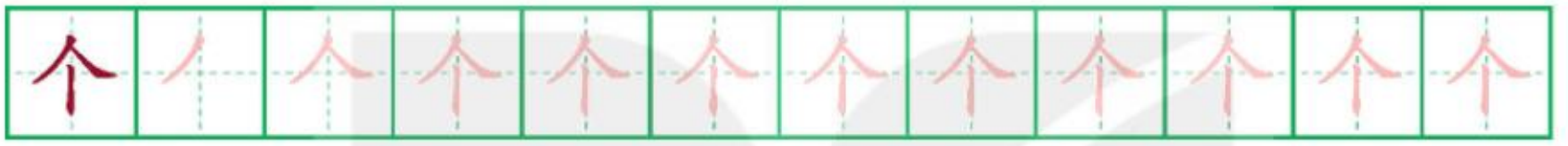
Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

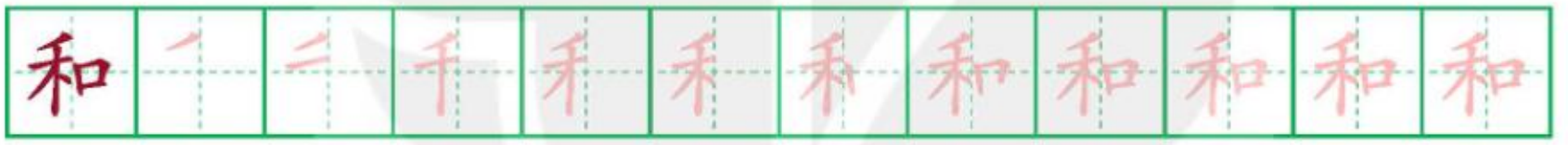
Số nét: 2



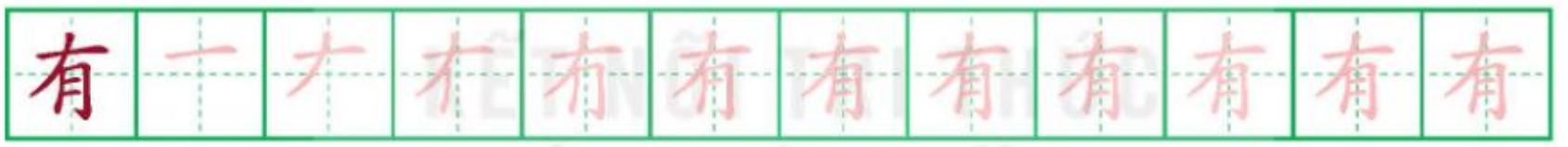
Số nét: 3



Số nét: 8



Số nét: 6



Số nét: 7



2. Hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1	家	?	2	你	?
3	我	?	4	?	gè
5	?	yǒu	6	?	hé

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1

Tā jiā yǒu jǐ kǒu rén?
她家有几口人?



2

Tā yǒu méiyǒu gēge?
她有没有哥哥?



3

Tā yǒu jiějie, mèimei ma?
他有姐姐，妹妹吗?

2. Em hãy nghe và hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

9/7

1
A: Héfāng ☆☆☆ dìdi?
河芳 ☆☆☆ 弟弟?
B: Tā yǒu dìdi.
她有弟弟。

2
A: Bǎoyù de jiā yǒu jǐ ☆ rén?
宝玉的家有几 ☆ 人?
B: Liù kǒu rén.
六口人。

3
A: Chén Nán yǒu gēge, jiějie ma?
陈南有哥哥、姐姐吗?
B: Tā ☆☆ gēge, yě ☆☆ jiějie.
他☆☆哥哥，也☆☆姐姐。

4
A: Tā jiā yǒu jǐ kǒu rén?
他家有几口人?
B: Tā jiā yǒu ☆ kǒu rén.
他家有☆口人。

3. Em hãy dùng các mẫu câu dưới đây để giới thiệu thành viên trong gia đình mình.

1
Wǒ jiā yǒu wǔ kǒu rén.
我家有五口人。

2
Wǒ yǒu dìdi.
我有弟弟。

3
Wǒ méiyǒu mèimei.
我没有妹妹。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十课

Nǐ dìdi jǐ suì

你弟弟几岁

EM TRAI BẠN MẤY TUỔI

MỤC TIÊU Biết cách hỏi và trả lời về tuổi



Gēn wǒ dú 跟我读 1

10/1

1 suì 岁 tuổi

2 liǎng 两 hai (chỉ số lượng)





3 dōu 都 đều

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ mèimei jǐ suì?
你妹妹 几岁 ？

Wǒ mèimei liǎng suì.
我妹妹 两岁 。

1 Tā jǐ suì?
他几岁？

2 Tā liǎng suì.
他两岁。

3 Nǐmen jǐ suì?
你们几岁？

4 Wǒmen dōu bā suì.
我们都八岁。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	jǐ 几	dìdi 弟弟	nǐ 你	suì 岁
2	yě 也	suì 岁	wǒ 我	bā 八
3	dōu 都	suì 岁	wǒmen 我们	bā 八

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ dìdi jǐ suì?

你弟弟几岁?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

10/2

1. wǒ dìdi 我弟弟
2. jǐ suì 几岁
3. liǎng suì 两岁
4. yě bā suì 也八岁
5. Wǒmen dōu bā suì. 我们都八岁。



2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/3

1

Zhè shì nǐ dìdi ma?
这是你弟弟吗?

Shì. Shì wǒ dìdi.
是。是我弟弟。

Nǐ dìdi jǐ suì?
你弟弟几岁?

Tā liǎng suì.
他两岁。



2

Nǐ jǐ suì?
你几岁?

Wǒ bā suì. Nǐ ne?
我八岁。你呢?

Wǒ yě bā suì.
我也八岁。

Wǒmen dōu bā suì.
我们都八岁。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.



Gēn wǒ dú 跟我读 2

10/4

1 duō dà 多大 bao nhiêu (tuổi)



2 sānshíwǔ 三十五 35



3 yéye 爷爷 ông nội



4 nǎinai 奶奶 bà nội



5 zhīdào 知道 biết

6 yìbǎi 一百 100



Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ māma duō dà?

你妈妈 多大 ？

1 Nǐ bàba duō dà?

你爸爸多大?

2 Wǒ bàba sānshíwǔ suì.

我爸爸三十五岁。

3 Nǐ yéye, nǎinai duō dà?

你爷爷、奶奶多大?









KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Cách đọc các số từ 11 đến 100.

shíyī, shí'èr, …… èrshí, …… jiǔshí, yìbǎi

十一，十二，……二十，……九十，一百

14 shísì 十四	16 shíliù 十六	20 èrshí 二十
30 sānshí 三十	80 bāshí 八十	100 yìbǎi 一百

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

① duō dà 多大 | nǐ 你 | yéye 爷爷

② bù zhīdào 不知道 | duō dà 多大 | nǎinai 奶奶 | wǒ 我

③ yě 也 | wǒ māma 我妈妈 | suì 岁 | sānshíwǔ 三十五

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ yéye duō dà?
你爷爷多大?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

10/5



2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/6



1

Nǐ bàba duō dà?
你爸爸多大?

Wǒ bàba sānshíwǔ suì.
我爸爸三十五岁。

Nǐ māma ne?
你妈妈呢?

Wǒ māma yě sānshíwǔ suì.
我妈妈也三十五岁。

Wǒ bàba, māma dōu sānshíwǔ suì.
我爸爸、妈妈都三十五岁。

2

Zhè shì nǐ yéye, nǎinai ma?
这是你爷爷、奶奶吗?

Shì. Shì wǒ yéye, nǎinai.
是。是我爷爷、奶奶。

Nǐ yéye, nǎinai duō dà?
你爷爷、奶奶多大?

Wǒ bù zhīdào yéye, nǎinai duō dà.
我不知道爷爷、奶奶多大。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 6

岁

Số nét: 6

多

Số nét: 7

你

Số nét: 7

我

Số nét: 5

他

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1. 爸爸 ?
2. 妈妈 ?
3. 呢 ?
4. ? suì
5. ? duō dà
6. ? wǒ

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



2. Em hãy đọc bảng cửu chương bằng tiếng Trung Quốc theo mẫu.

1 × 1 = 1: yī yī dé yī
2 × 2 = 4: èr èr dé sì
3 × 3 = 9: sān sān dé jiǔ
4 × 4 = 16: sì sì shíliù
5 × 5 = 25: wǔ wǔ èrshíwǔ
....

Bảng cửu chương

	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	1×1=1	2×1=2	3×1=3	4×1=4	5×1=5	6×1=6	7×1=7	8×1=8	9×1=9
2	1×2=2	2×2=4	3×2=6	4×2=8	5×2=10	6×2=12	7×2=14	8×2=16	9×2=18
3	1×3=3	2×3=6	3×3=9	4×3=12	5×3=15	6×3=18	7×3=21	8×3=24	9×3=27
4	1×4=4	2×4=8	3×4=12	4×4=16	5×4=20	6×4=24	7×4=28	8×4=32	9×4=36
5	1×5=5	2×5=10	3×5=15	4×5=20	5×5=25	6×5=30	7×5=35	8×5=40	9×5=45
6	1×6=6	2×6=12	3×6=18	4×6=24	5×6=30	6×6=36	7×6=42	8×6=48	9×6=54
7	1×7=7	2×7=14	3×7=21	4×7=28	5×7=35	6×7=42	7×7=49	8×7=56	9×7=63
8	1×8=8	2×8=16	3×8=24	4×8=32	5×8=40	6×8=48	7×8=56	8×8=64	9×8=72
9	1×9=9	2×9=18	3×9=27	4×9=36	5×9=45	6×9=54	7×9=63	8×9=72	9×9=81

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十一课

Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò

你爸爸做什么工作

BỐ BẠN LÀM NGHỀ GÌ

MỤC TIÊU : Biết cách nói về nghề nghiệp của thành viên trong gia đình

Gēn wǒ dú 跟我读 1

11/1

1 yīshēng 医生 bác sĩ

2 hùshi 护士 y tá, điều dưỡng

3 xuésheng 学生 học sinh

4 duì 对 đúng

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ bàba shì bu shì lǎoshī?

你爸爸 是不是 老师?



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yīshēng 医生	wǒ 我	shì 是	bàba 爸爸
2	wǒ māma 我妈妈	shì 是	bù 不	lǎoshī 老师
3	hùshi 护士	nǐ 你	shì bu shì 是不是	bàba 爸爸

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ bàba shì yīshēng.
我爸爸是医生。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/2



1 shì bu shì yīshēng
是不是医生

2 shì yīshēng
是医生

3 Wǒ bàba shì yīshēng.
我爸爸是医生。



4 Tā shì xuésheng ma?
他是学生吗?

5 Duì, tā shì xuésheng.
对，他是学生。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/3

1

Nǐ bàba shì bu shì yīshēng?
你爸爸是不是医生?

Wǒ bàba shì yīshēng.
我爸爸是医生。

Nǐ māma yě shì yīshēng ma?
你妈妈也是医生吗?

Wǒ māma bú shì yīshēng.
我妈妈不是医生。

Tā shì hùshi.
她是护士。



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2

Nǐ yǒu méiyǒu gēge?

你有没有哥哥?

Wǒ yǒu yí ge gēge.

我有一个哥哥。

Nǐ gēge shì xuésheng ma?

你哥哥是学生吗?

Duì, tā shì xuésheng.

对，他是学生。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

11/4

1 zuò 做 làm

2 gōngzuò 工作 công việc, làm việc

3 gōngrén 工人 công nhân

4 nóngmín 农民 nông dân





5 jìzhě 记者 phóng viên, nhà báo



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?

你爸爸 做什么工作 ?





Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	shénme 什么	zuò 做	nǐ gēge 你哥哥	gōngzuò 工作
2	bù 不	wǒ 我	gōngzuò 工作	jiějie 姐姐
3	shì 是	māma 妈妈	jìzhě 记者	wǒ 我

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ jiějie zuò shénme gōngzuò?
你姐姐做什么工作?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/5

1 shénme gōngzuò
什么工作



2 shì yīshēng
是医生



3 bù gōngzuò
不工作



4 Wǒ māma bú shì gōngrén.
我妈妈不是工人。



5 Wǒ māma shì nóngmín.
我妈妈是农民。



2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/6

1

Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?
你爸爸做什么工作?

Wǒ bàba shì gōngrén.
我爸爸是工人。

Nǐ māma yě shì gōngrén ma?
你妈妈也是工人吗?

Wǒ māma bú shì gōngrén,
我妈妈不是工人，
tā shì nóngmín.
她是农民。



2

Nǐ jiějie zuò shénme gōngzuò?
你姐姐做什么工作?

Wǒ jiějie bù gōngzuò, tā shì xuésheng.
我姐姐不工作，她是学生。

Nǐ bàba, māma zuò shénme gōngzuò?
你爸爸、妈妈做什么工作?

Wǒ bàba, māma dōu shì jìzhě.
我爸爸、妈妈都是记者。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 8

学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学

Số nét: 5

生 生 生 生 生 生 生 生 生 生 生 生

Số nét: 3

也 也 也 也 也 也 也 也 也 也 也 也

Số nét: 4

什 什 什 什 什 什 什 什 什 什 什 什

Số nét: 3

么 么 么 么 么 么 么 么 么 么 么 么

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 哥哥 ?
2. 姐姐 ?
3. 都 ?
4. ? shénme
5. ? xuésheng
6. ? yě

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Tā shì bu shì jìzhě?
他是不是记者?



2 Tā zuò shénme gōngzuò?
她做什么工作?



3 Tāmen dōu shì hùshi ma?
他们都是护士吗?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

11/7

1
A: Nǐ bàba shì ☆☆ ma?
你爸爸是☆☆吗?
B: Shì.
是。

2
A: Héfāng de māma shì ☆☆ ma?
河芳的妈妈是☆☆吗?
B: Bú shì, tā shì ☆☆.
不是，她是☆☆。

3
A: Bǎoyù de gēge zuò shénme ☆☆?
宝玉的哥哥做什么☆☆?
B: Tā bù gōngzuò, tā shì ☆☆.
他不工作，他是☆☆。

4
A: Míngyīng de ☆☆ shì jìzhě ma?
明英的☆☆是记者吗?
B: ☆, tā shì jìzhě.
☆，他是记者。

3. Các em hãy đóng vai nhà báo và dùng các mẫu câu dưới đây phỏng vấn xem bố mẹ các bạn trong lớp mình làm nghề gì.

1
Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?
你爸爸做什么工作?

2
Nǐ māma shì bu shì lǎoshī?
你妈妈是不是老师?

3
Nǐ shì xuésheng ma?
你是学生吗?



第十二课

Fùxí (2)

复习 (2)

ÔN TẬP (2)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

12/1

gōngzuò	xuésheng	hùshi
yīshēng	jìzhě	gōngrén
nóngmín	zhīdào	lǎoshī

2. Em hãy nghe và viết phiên âm.

12/2



1 Wǒ jiā yǒu ☆☆ rén.



2 Tā dìdi ☆☆.



3 Nǐ māma ☆☆?



4 Wǒ bàba shì ☆☆.



5 Tā yǒu yí ge ☆☆.

3. Cùng tìm nghề nghiệp nhé.

Hướng dẫn chơi:

– Chọn ra hai học sinh chủ trì.

– Chia học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm 4 – 5 thành viên.

– Gắn các thẻ từ chỉ nghề nghiệp lên bảng gồm 老师，农民，工人，护士，医生，记者。

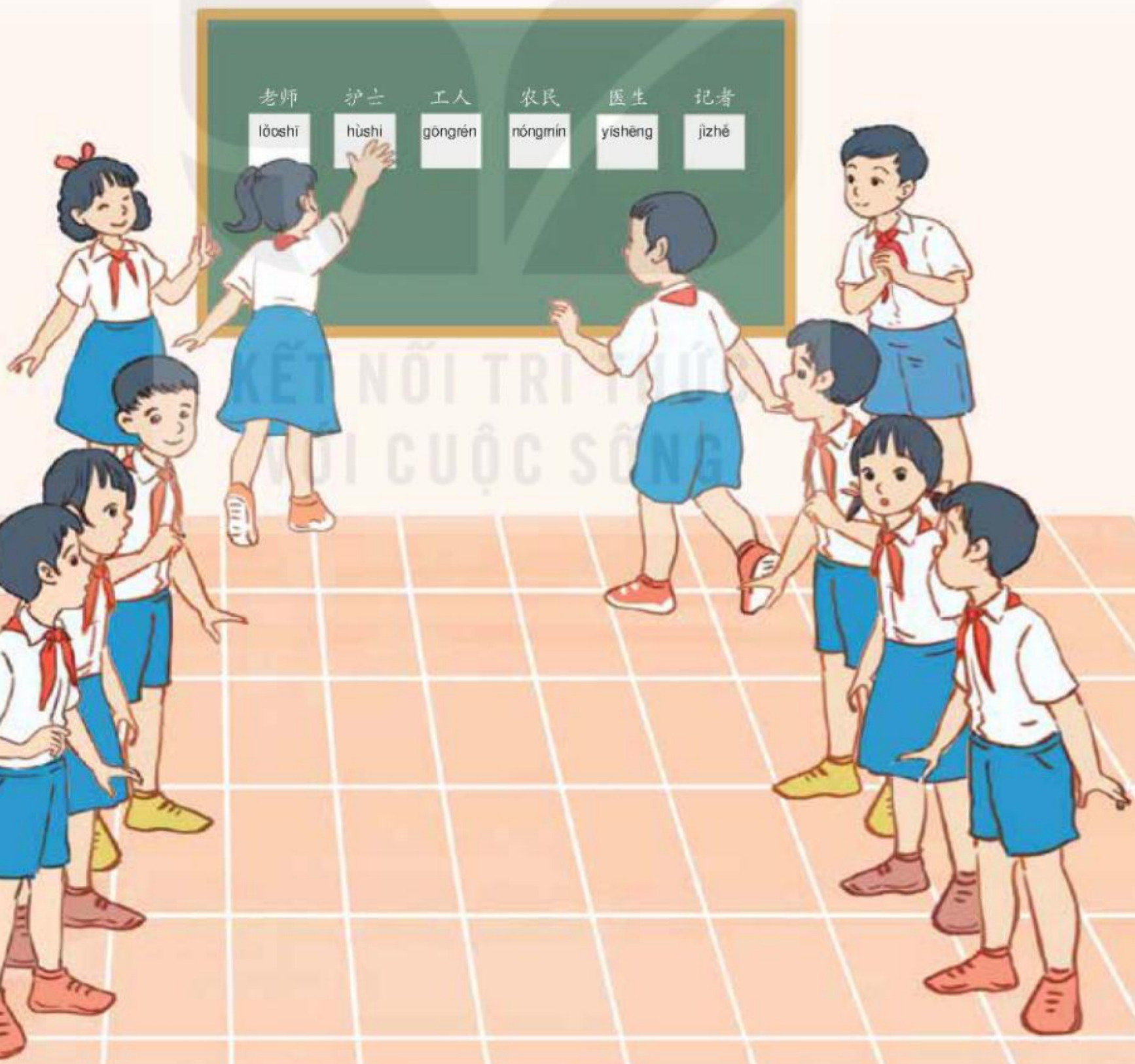
Các nhóm đứng theo hàng, đối diện với bảng từ, lắng nghe hai chủ trì nói:

A: 你爸爸/妈妈/..... 做什么工作?

B: 我爸爸/妈妈/.....是护士。

Lúc này hai bạn đứng đầu mỗi nhóm chạy thật nhanh về phía thẻ từ 护士 cầm về nhóm mình, và nói lại 我爸爸/妈妈/.....是护士。

Nhóm nào cầm được nhiều thẻ từ đúng nhất sẽ chiến thắng.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1



hé

2



méiyǒu

3



wǒ

nǐ

4



shénme

5



xuésheng

5. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

1 爸

2 妈

3 哥

4 姐

5 弟

6. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

好 好 好 好 好 好 好 好 好 好 好 好

吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗

对 对 对 对 对 对 对 对 对 对 对 对

同 同 同 同 同 同 同 同 同 同 同 同

本 本 本 本 本 本 本 本 本 本 本 本

7. Em hãy dùng từ ngữ cho sẵn viết câu theo tranh gợi ý.



1 wǒ jiā
我家



2 liǎng suì
两岁



3 lǎoshī
老师



4 yīshēng
医生



5 gēge hé jiějie
哥哥和姐姐

8. Em hãy nói theo mẫu.

1 Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén, bàba, māma, mèimei hé wǒ.
我家有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。

2 Wǒ yǒu yí ge mèimei. Tā sān suì.
我有一个妹妹。她三岁。

3 Wǒ bàba shì jìzhě, tā bàba yě shì jìzhě.
我爸爸是记者，他爸爸也是记者。



9. Em hãy hoàn thành bài giới thiệu về gia đình mình, sau đó giới thiệu cho cả lớp.

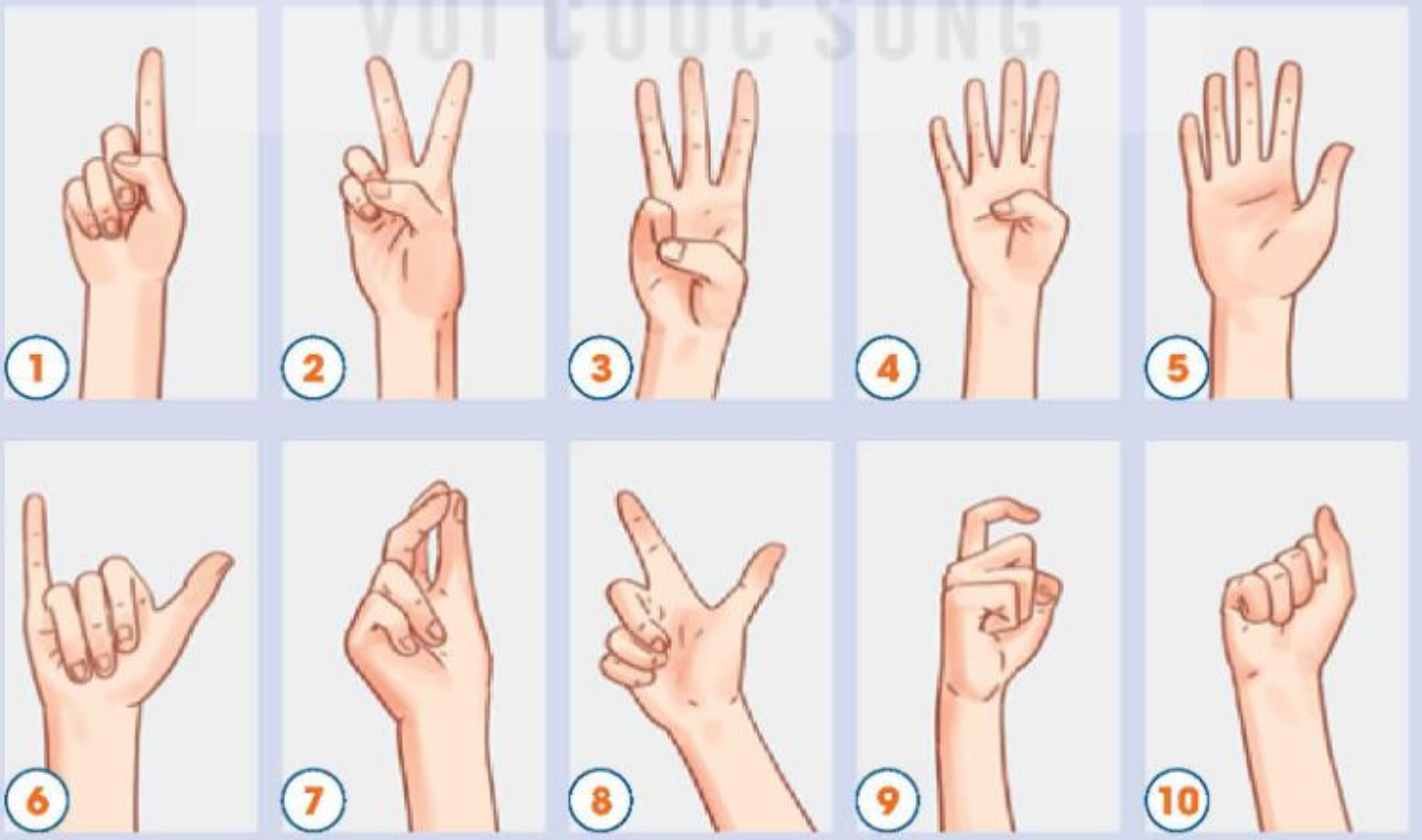
Nǐmen hǎo! Zhè shì wǒ de jiā.
Wǒ jiā yǒu …… rén: ……
Wǒ bàba shì ……, māma shì ……. Wǒ …… suì.

你知道吗?

Những ngón tay biết nói

Người Trung Quốc thường dùng kí hiệu ngón tay như hình dưới đây để biểu thị các số từ 1 đến 10. Các em hãy làm quen với kí hiệu ngón tay của người Trung Quốc nhé!

Các em có thường dùng kí hiệu ngón tay để đếm số hay không và sử dụng như thế nào?



第四单元

Wǒ de shìjiè

我的世界

THẾ GIỚI CỦA EM

第十三课

Wǒ hé dìdi dōu xǐhuan hóngsè

我和弟弟都喜欢红色

MÌNH VÀ EM TRAI ĐỀU THÍCH MÀU ĐỎ

MỤC TIÊU : Biết cách nói về sở thích của mình



Gēn wǒ dú 跟我读 1

13/1



1 xǐhuan 喜欢 thích

2 hóngsè 红色 màu đỏ



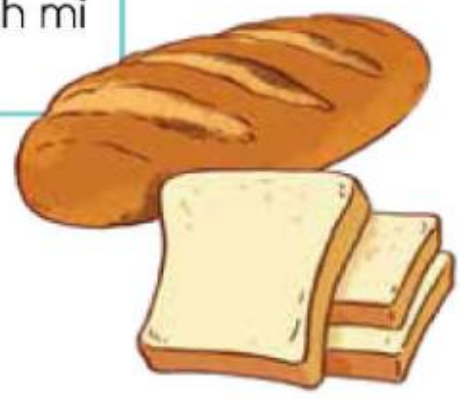
3 lánsè 蓝色 màu xanh dương



4 niúnǎi 牛奶 sữa



5 miànbāo 面包 bánh mì



Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ xǐhuan hóngsè.
我 喜欢 红色。



1 Wǒ xǐhuan miànbāo.
我喜欢面包。



2 Wǒ xǐhuan lánsè.
我喜欢蓝色。

Wǒ bù xǐhuan hóngsè.
我不喜欢红色。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	xǐhuan 喜欢	wǒ māma 我妈妈	miànbāo 面包	
2	bù 不	wǒ 我	lánsè 蓝色	xǐhuan 喜欢
3	dōu 都	hóngsè 红色	xǐhuan 喜欢	wǒmen 我们

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Niúnǎi hé miànbāo wǒ dōu xǐhuan.
牛奶和面包我都喜欢。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/2

1 xǐhuan hóngsè ma
喜欢红色吗

2 xǐhuan hóngsè
喜欢红色

3 bù xǐhuan lánsè
不喜欢蓝色



4 hěn xǐhuan niúnǎi
很喜欢牛奶

5 yě xǐhuan miànbāo
也喜欢面包

6 Niúnǎi hé miànbāo wǒ dōu xǐhuan.
牛奶和面包我都喜欢。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/3

1

Nǐ xǐhuan hóngsè ma?
你喜欢红色吗?

Wǒ xǐhuan hóngsè.
我喜欢红色。

Lánsè ne?
蓝色呢?

Wǒ bù xǐhuan lánsè.
我不喜欢蓝色。



2

Míngyīng, nǐ xǐhuan niúnǎi ma?
明英，你喜欢牛奶吗?

Wǒ hěn xǐhuan niúnǎi.
我很喜欢牛奶。

Nǐ xǐhuan miànbāo ma?
你喜欢面包吗?

Wǒ yě xǐhuan miànbāo. Niúnǎi hé miànbāo wǒ dōu xǐhuan.
我也喜欢面包。牛奶和面包我都喜欢。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

13/4

1 hē 喝 uống



2 guǒzhī 果汁 nước ép hoa quả



3 bēi 杯 li, cốc



4 hǎohē 好喝 ngon (đồ uống)



5 chī 吃 ăn



6 bāozi 包子 bánh bao



Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒ xǐhuan chī miànbāo

我 喜欢吃 面包。

1 Dìdi xǐhuan hē guǒzhī.

弟弟喜欢喝果汁。



2 Jiějie xǐhuan chī miànbāo.

姐姐喜欢吃面包。



3 Tā bù xǐhuan chī bāozi.

他不喜欢吃包子。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	chī 吃	xǐhuan 喜欢	bāozi 包子	wǒ māma 我妈妈
2	miànbāo 面包	bù 不	wǒ 我	xǐhuan chī 喜欢吃
3	nǐ dìdi 你弟弟	xǐhuan 喜欢	shénme 什么	hē 喝

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Wǒ xǐhuan hē guǒzhī.
我喜欢喝果汁。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/5

1 xǐhuan hē guǒzhī
喜欢喝果汁

2 zhè bēi guǒzhī
这杯果汁

3 Guǒzhī hěn hǎohē.
果汁很好喝。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 xǐhuan chī shénme
喜欢吃什么

5 xǐhuan chī bāozi
喜欢吃包子

6 bù xǐhuan chī bāozi
不喜欢吃包子



2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/6



1



Nǐ xǐhuan hē guǒzhī ma?

你喜欢喝果汁吗?



Wǒ hěn xǐhuan hē guǒzhī. Nǐ ne?

我很喜欢喝果汁。你呢?



Wǒ yě xǐhuan hē guǒzhī. Nǐ xǐhuan hē niúnǎi ma?

我也喜欢喝果汁。你喜欢喝牛奶吗?



Wǒ xǐhuan hē niúnǎi, niúnǎi hěn hǎohē.

我喜欢喝牛奶，牛奶很好喝。

2



Nǐ xǐhuan chī shénme?

你喜欢吃什么?



Wǒ xǐhuan chī bāozi. Nǐ xǐhuan chī bāozi ma?

我喜欢吃包子。你喜欢吃包子吗?



Wǒ bù xǐhuan chī bāozi, wǒ xǐhuan chī miànbāo.

我不喜欢吃包子，我喜欢吃面包。



Wǒ yě xǐhuan chī miànbāo.

我也喜欢吃面包。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

牛 丿 𠂉 𠂉 牛 牛 牛 牛 牛 牛 牛 牛

Số nét: 5

奶 乚 女 女 奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶

Số nét: 5

包 丿 勹 勹 勹 包 包 包 包 包 包 包

Số nét: 6

红 ㇀ 纟 纟 红 红 红 红 红 红 红 红

Số nét: 8

杯 一 十 木 木 杯 杯 杯 杯 杯 杯 杯

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 面包 ?
2. 喜欢 ?
3. 包子 ?
4. ? nǎi
5. ? bēi
6. ? niú

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Tā xǐhuan lánsè ma?
他喜欢蓝色吗?



2 Tā xǐhuan hē niúnǎi ma?
他喜欢喝牛奶吗?



3 Tāmen xǐhuan chī shénme?
她们喜欢吃什么?

2. Em hãy nghe và hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

13/7

1
A: Míngyīng xǐhuan ☆☆ ma?
明英喜欢☆☆吗?
B: Tā hěn xǐhuan.
她很喜欢。

2
A: Héfāng xǐhuan ☆☆ ma?
河芳喜欢☆☆吗?
B: Tā xǐhuan.
她喜欢。

3
A: Héfāng de dìdi xǐhuan hē shénme?
河芳的弟弟喜欢喝什么?
B: Tā xǐhuan hē ☆☆.
他喜欢喝☆☆。

4
A: Héfāng hé Míngyīng xǐhuan chī shénme?
河芳和明英喜欢吃什么?
B: Tāmen xǐhuan chī ☆☆.
她们喜欢吃☆☆。

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Nǐ xǐhuan lánsè ma?
你喜欢蓝色吗?

2 Wǒ xǐhuan chī bāozi.
我喜欢吃包子。

3 Tā xǐhuan hē niúnǎi.
他喜欢喝牛奶。



第十四课

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang

这件衣服很漂亮

CÁI ÁO NÀY RẤT ĐẸP

MỤC TIÊU : Biết cách miêu tả sự vật xung quanh mình



Gēn wǒ dú 跟我读 1

14/1

1. jiàn 件 — cái, chiếc
2. yīfu 衣服 — áo, quần áo
3. piàoliang 漂亮 — đẹp
4. mǎi 买 — mua
5. dà 大 — to, lớn

VIỆT THÚC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang.

这件衣服 很 漂亮。

1 Wǒ jiějie hěn piàoliang.

我姐姐很漂亮。



2 Zhè ge shūbāo dà ma?

这个书包大吗?

Zhè ge shūbāo hěn dà.

这个书包很大。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	piàoliang 漂亮	nǐ de shūbāo 你的书包	hěn 很
2	dà 大	miànbāo 面包	hěn 很
3	nà jiàn 那件	dà 大	yīfu 衣服	hěn 很

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Zhè jiàn yīfu piàoliang ma?
这件衣服漂亮吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/2



2. Em hãy nghe và đọc theo.

14
3

1

Héfāng, zhè jiàn yīfu piàoliang ma?
河芳，这件衣服漂亮吗？

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang. Wǒ hěn xǐhuan.
这件衣服很漂亮。我很喜欢。

Hǎo, wǒmen mǎi zhè jiàn.
好，我们买这件。

Xièxie māma.
谢谢妈妈。



2

Zhè shì nǐ de shūbāo ma?
这是你的书包吗？

Shì, zhè shì wǒ de shūbāo.
是，这是我的书包。

Nǐ de shūbāo hěn dà,
你的书包很大，
hěn piàoliang.
很漂亮。

Nǐ de shūbāo yě hěn piàoliang.
你的书包也很漂亮。

Wǒmen de shūbāo dōu
我们的书包都
hěn piàoliang.
很漂亮。



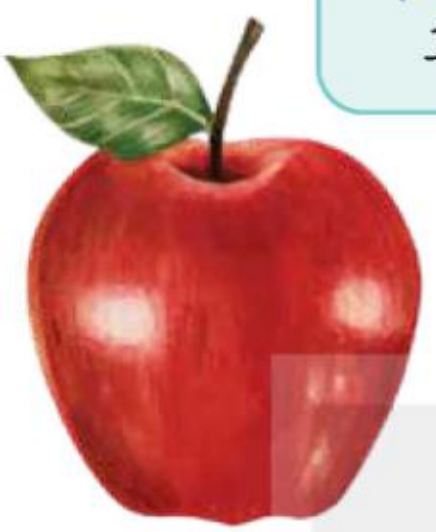
3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.



Gēn wǒ dú 跟我读 2

14/4

1 píngguǒ 苹果 táo



2 cǎoméi 草莓 dâu tây

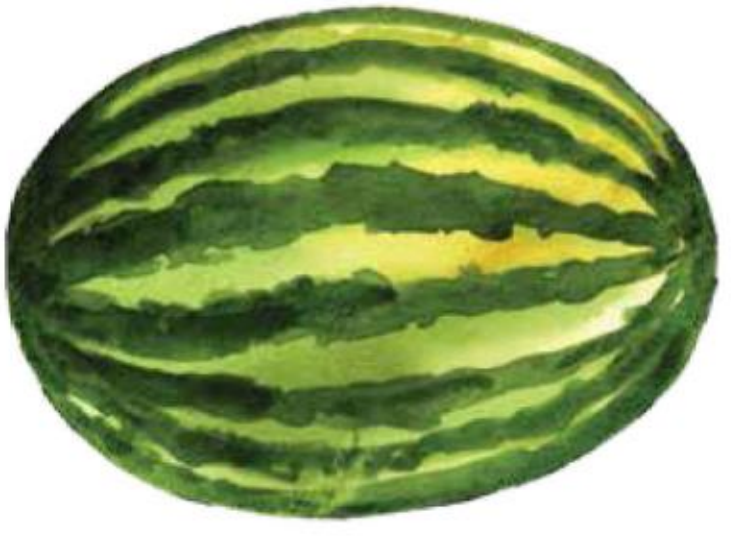


3 hǎochī 好吃 ngon (đồ ăn)



4 xiǎo 小 nhỏ





Gēn wǒ xué 跟我学 2

Zhè ge cǎoméi bù xiǎo.

这个草莓 不 小。

1

Zhè ge shūbāo bú piàoliang.

这个书包不漂亮。



2

Zhè ge miànbāo bú dà.

这个面包不大。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zhè jiàn yīfu 这件衣服	piàoliang 漂亮	bù 不	
2	bù 不	zhè ge cǎoméi 这个草莓	dà 大	
3	yě 也	nà ge píngguǒ 那个苹果	hǎochī 好吃	bù 不

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Zhè ge píngguǒ bú dà.
这个苹果不大。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/5



1 mǎi píngguǒ
买苹果



2 Cǎoméi hěn hǎochī.
草莓很好吃。



3 chī píngguǒ ma
吃苹果吗



4 píngguǒ bú dà
苹果不大

5 cǎoméi hěn dà
草莓很大

2. Em hãy nghe và đọc theo.

14/6

1

Māma, wǒmen mǎi píngguǒ,
妈妈，我们买苹果，
hǎo ma?
好吗?

Píngguǒ bú dà.
苹果不大。

Cǎoméi ne?
草莓呢?

Hǎo, cǎoméi hěn hǎochī.
好，草莓很好吃。

Wǒmen mǎi cǎoméi.
我们买草莓。



2

Míngyīng, nǐ chī píngguǒ ma?
明英，你吃苹果吗?

Zhè ge píngguǒ hěn xiǎo,
这个苹果很小，
bù hǎochī.
不好吃。

Nǐ chī cǎoméi ma?
你吃草莓吗?

Zhè ge cǎoméi hěn dà.
这个草莓很大。

Hǎo, wǒ chī cǎoméi, xièxie nǐ!
好，我吃草莓，谢谢你!



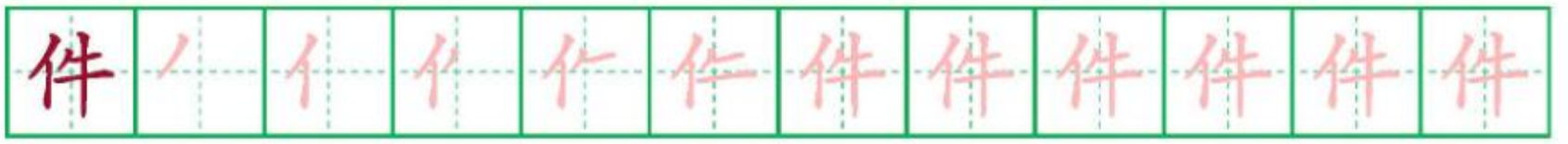
3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.



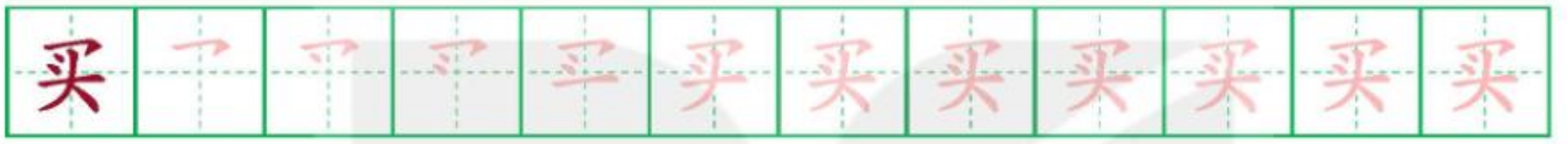
Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 6



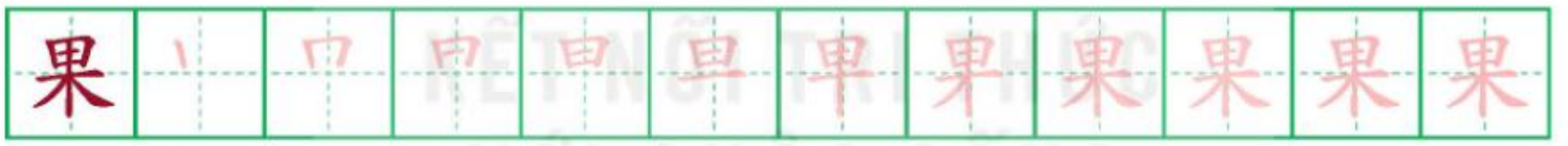
Số nét: 6



Số nét: 8



Số nét: 8



Số nét: 6



2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc chữ viết Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1	衣服	?	2	漂亮	?
3	苹果	?	4	?	mǎi
5	?	chī	6	?	jiàn

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1

Zhè jiàn yīfu piàoliang ma?

这件衣服漂亮吗?



2

Cǎoméi hǎochī ma?

草莓好吃吗?



3

Chén Nán xǐhuan chī píngguǒ ma?

陈南喜欢吃苹果吗?

2. Em hãy nghe và hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

14/7

1
A: Nǐ xǐhuan chī ☆☆ ma?
你喜欢吃 ☆☆ 吗?
B: Wǒ xǐhuan.
我喜欢。

2
A: Zhè ge píngguǒ dà ma?
这个苹果大吗?
B: Zhè ge píngguǒ bú dà, hěn ☆.
这个苹果不大，很 ☆。

3
A: Zhè ☆ yīfu piàoliang ma?
这 ☆ 衣服漂亮吗?
B: Hěn piàoliang.
很漂亮。

4
A: Wǒmen ☆ cǎoméi, hǎo ma?
我们 ☆ 草莓，好吗?
B: Hǎo, cǎoméi hěn hǎochī.
好，草莓很好吃。

3. Em hãy nói theo mẫu.

1
Wǒmen mǎi píngguǒ, hǎo ma?
我们买苹果，好吗?

2
Zhè jiàn yīfu piàoliang ma?
这件衣服漂亮吗?



第十五课

Wǒ huì shuō Zhōngwén

我会说中文

MÌNH BIẾT NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC

MỤC TIÊU : Biết cách biểu đạt có khả năng làm việc gì đó



Gēn wǒ dú 跟我读 1

15/1

1. huì 会 — biết
2. Zhōngwén 中文 — tiếng Trung Quốc
3. Zhōngwén shū 中文书 — sách tiếng Trung Quốc







4. běn 本 — cuốn, quyển



5. Yīngyǔ 英语 — tiếng Anh

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ huì Zhōngwén.
我会中文。



1. Wǒ huì Yīngyǔ.
我会英语。

2. Tā huì Zhōngwén.
他会中文。

3. Nǐ jiějie huì Zhōngwén ma?
你姐姐会中文吗?

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	Zhōngwén 中文	tā 她	huì 会	yě 也
2	Yīngyǔ 英语	ma 吗	huì 会	nǐ 你
3	wǒ hé dìdi 我和弟弟	huì 会	Yīngyǔ 英语	dōu 都

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ huì Zhōngwén ma?
你会中文吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/2

1 huì Zhōngwén
会中文

2 huì Yīngyǔ
会英语

3 yě huì Yīngyǔ
也会英语



4 Zhōngwén shū
中文书

5 yǒu Zhōngwén shū
有中文书

6 liǎng běn Zhōngwén shū
两本中文书



2. Em hãy nghe và đọc theo.

15/3

1

Héfāng, nǐ huì Zhōngwén ma?
河芳，你会中文吗？

Wǒ huì Zhōngwén.
我会中文。

Nǐ yǒu Zhōngwén shū ma?
你有中文书吗？

Yǒu, wǒ yǒu liǎng běn Zhōngwén shū.
有，我有两本中文书。

2

Guó'ān, nǐ huì Yīngyǔ ma?
国安，你会英语吗？

Wǒ huì Yīngyǔ.
我会英语。

Nǐ dìdi ne?
你弟弟呢？

Wǒ dìdi yě huì Yīngyǔ.
我弟弟也会英语。



2. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

15/4

1 shuō 说 nói

2 xiě 写 viết





3 Hànzì 汉字 chữ Hán

4 zì 字 chữ

5 dú 读 đọc



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒ huì xiě Hànzì.

我 会写 汉字。

1 Tā huì xiě Hànzì.
他会写汉字。

2 Wǒ péngyou huì shuō Yīngyǔ.
我朋友会说英语。

3 Tā gēge bú huì shuō Yīngyǔ.
他哥哥不会说英语。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	dōu 都	wǒmen 我们	huì 会	shuō Yīngyǔ 说英语
2	tā bàba 他爸爸	xiě 写	Hànzì 汉字	huì 会
3	Zhōngwén 中文	tā péngyou 她朋友	bú huì 不会	shuō 说

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Wǒ bú huì dú zhè ge Hànzì.
我不会读这个汉字。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/5

1 huì shuō Zhōngwén
会说中文

2 huì xiě Hànzì
会写汉字



3 huì dú
会读

4 bú huì dú
不会读



5 bú huì dú zhè ge zì
不会读这个字

6 shénme zì
什么字

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

15/6

1

Bǎoyù, nǐ huì shuō Zhōngwén ma?
宝玉，你会说中文吗？

Wǒ huì shuō Zhōngwén,
我会说中文，
huì xiě Hànzì. Nǐ ne?
会写汉字。你呢？

Wǒ yě huì shuō Zhōngwén, huì xiě Hànzì.
我也会说中文，会写汉字。



2

Wénshān, zhè shì shénme zì? Wǒ bú huì dú, yě bú huì xiě.
文山，这是什么字？我不会读，也不会写。

Wǒ yě bú huì dú. Héfāng, nǐ huì dú ma?
我也不会读。河芳，你会读吗？

Huì, zhè ge Hànzì wǒ huì dú, shì "xué" zì.
会，这个汉字我会读，是“学”字。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 6

会 会 会 会 会 会 会 会 会 会 会 会

Số nét: 9

语 语 语 语 语 语 语 语 语 语 语 语

Số nét: 7

两 两 两 两 两 两 两 两 两 两 两 两

Số nét: 5

汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉 汉

Số nét: 6

字 字 字 字 字 字 字 字 字 字 字 字

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 读 ?
2. 写 ?
3. 说 ?
4. ? huì
5. ? liǎng
6. ? zì

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.







1. Tā huì Zhōngwén ma?
   她会中文吗?
2. Nǐ péngyou huì shuō Yīngyǔ ma?
   你朋友会说英语吗?
3. Wénshān huì dú zhè ge Hànzì ma?
   文山会读这个汉字吗?

2. Em hãy nghe và hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

15/7

1. A: Nǐ huì ☆☆ ma?
   你会☆☆吗?
   B: Wǒ huì.
   我会。
2. A: Nǐ huì ☆ Hànzì ma?
   你会 ☆ 汉字吗?
   B: Wǒ huì.
   我会。
3. A: Tā huì ☆☆ ma?
   他会☆☆吗?
   B: Tā bú huì.
   他不会。
4. A: Tā yǒu jǐ běn Zhōngwén shū?
   他有几本中文书?
   B: Tā yǒu ☆☆ Zhōngwén shū.
   他有 ☆☆ 中文书。

3. Em hãy nói theo mẫu.

1. Tā huì Zhōngwén.
   他会中文。
2. Wǒ bú huì xiě Hànzì.
   我不会写汉字。
3. Tā huì shuō Yīngyǔ.
   她会说英语。

第十六课

Fùxí (3)

复习 (3)

ÔN TẬP (3)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

16/1

miànbāo	píngguǒ	Yīngyǔ
hǎochī	yīfu	lánsè
cǎoméi	niúnǎi	piàoliang

2. Em hãy nghe và viết phiên âm.

16/2

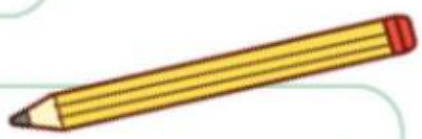
1. Wǒ xǐhuan chī _____.



2. Zhè shì shéi de _____?



3. Nà shì wǒ mèimei de _____.



4. Wǒmen hē _____, hǎo ma?



5. Wǒ de _____ hěn piàoliang.

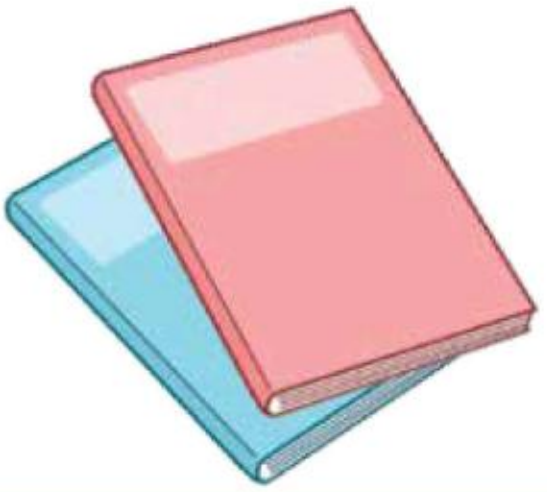


NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Em hãy nghe và điền phiên âm cho các chữ Hán dưới đây.

16/3

1



liǎng ☆ shū
两本书

2



yí ☆ yīfu
一件衣服

3



yì bēi ☆☆
一杯牛奶

4



☆ píngguǒ
吃苹果

5



☆ guǒzhī
喝果汁

6



Zhōngwén ☆
中文书

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

16/4

1
A: Nǐ ☆ Zhōngwén ma?
B: Wǒ ☆ Zhōngwén.

2
A: Nǐ huì ☆ Zhōngwén ma?
B: Wǒ huì ☆ Zhōngwén, yě huì ☆ Hànzì.



3
A: Zhè ☆ yīfu piàoliang ma?
B: Zhè ☆ yīfu hěn piàoliang.

4
A: Zhè ge píngguǒ ☆ ma?
B: Zhè ge píngguǒ bú ☆.

5
A: Bàba, wǒmen mǎi yí ge ☆☆, hǎo ma?
B: Hǎo, wǒmen mǎi yí ge ☆☆.



Em hãy cùng bạn đóng vai và hỏi đáp theo các mẫu hội thoại trên.

5. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1



chī

2



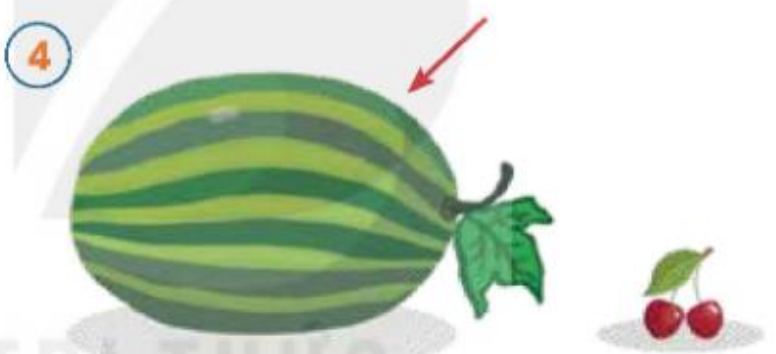
mǎi

3



xiǎo

4



dà

5



píngguǒ

6



bāozi

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 说　② 吃　③ 喝　④ 很　⑤ 读

7. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

弟

写

说

叫

很

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. Chúng mình cùng chơi ghép câu.

Hướng dẫn chơi:

- Chia học sinh thành hai đội chơi.
- Phát cho mỗi đội một bộ thẻ từ giống nhau, gồm các từ ngữ dưới đây.
- Trong thời gian quy định, các nhóm sử dụng thẻ từ tạo thành câu.
- Giáo viên đọc câu, đội nào dùng thẻ từ ghép thành câu nhanh nhất sẽ chiến thắng.

xǐhuan 喜欢	wǒ jiào 我叫	chī cǎoméi 吃草莓	cǎoméi 草莓
wǒ 我	xuésheng 学生	hěn 很	piàoliang 漂亮
hǎochī 好吃	Guó'ān 国安	zhè jiàn yīfu 这件衣服	wǒ shì 我是

9. Em hãy hoàn thiện bài giới thiệu về bản thân, sau đó đọc to cho các bạn cùng nghe.

Nǐmen hǎo! Wǒ jiào _____. Wǒ shì _____ de xuésheng. Wǒ xǐhuan chī _____.

你知道吗?

Các em thích con vật gì?

Ở Trung Quốc, rất nhiều bạn nhỏ yêu thích gấu trúc (xióngmāo). Gấu trúc thường sống trong các khu rừng tre, rừng trúc ở Tứ Xuyên (Trung Quốc). Chúng có thân hình mũm mĩm, có bộ lông dày với hai màu trắng và đen. Thức ăn của gấu trúc chủ yếu là tre, trúc. Các em có thấy gấu trúc đáng yêu không nào? Các em thích con vật nào nhất?



BẢNG TỪ VỰNG

	STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
B					
	1	bāozi	包子	bánh bao	13
	2	bēi	杯	li, cốc	13
	3	běn	本	cuốn, quyển	15
C					
	4	cǎoméi	草莓	dâu tây	14
	5	chī	吃	ăn	13
D					
	6	dà	大	to, lớn	14
	7	dìdi	弟弟	em trai	9
	8	dōu	都	đều	10
	9	dú	读	đọc	15
	10	duì	对	đúng	11
	11	duō dà	多大	bao nhiêu (tuổi)	10
G					
	12	gè	个	từ chỉ đơn vị chung cho người, đồ vật	9
	13	gēge	哥哥	anh trai	9
	14	gōngrén	工人	công nhân	11
	15	gōngzuò	工作	công việc	11
	16	guǒzhī	果汁	nước ép hoa quả	13
H					
	17	Hànzì	汉字	chữ Hán	15
	18	hǎochī	好吃	ngon (đồ ăn)	14
	19	hǎohē	好喝	ngon (đồ uống)	13
	20	hé	和	và	9
	21	hē	喝	uống	13
	22	hóngsè	红色	màu đỏ	13
	23	huì	会	biết	15
	24	hùshi	护士	y tá, điều dưỡng	11
J					
	25	jǐ	几	mấy	9
	26	jiā	家	gia đình, nhà	9
	27	jiàn	件	cái, chiếc	14
	28	jiějie	姐姐	chị gái	9
	29	jìzhě	记者	phóng viên, nhà báo	11
K					
	30	kǒu	口	từ chỉ đơn vị thành viên trong gia đình	9
L					
	31	lánsè	蓝色	màu xanh dương	13

	STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
	32	liǎng	两	hai (chỉ số lượng)	10
M					
	33	mǎi	买	mua	14
	34	mèimei	妹妹	em gái	9
	35	méiyǒu	没有	không có	9
	36	miànbāo	面包	bánh mì	13
N					
	37	nǎinai	奶奶	bà nội	10
	38	niúnǎi	牛奶	sữa	13
	39	nóngmín	农民	nông dân	11
P					
	40	piàoliang	漂亮	đẹp	14
	41	píngguǒ	苹果	táo	14
R					
	42	rén	人	người	9
S					
	43	sān	三	3	9
	44	sānshíwǔ	三十五	35	10
	45	shuō	说	nói	15
	46	sì	四	4	9
	47	suì	岁	tuổi	10
X					
	48	xiǎo	小	nhỏ	14
	49	xiě	写	viết	15
	50	xǐhuan	喜欢	thích	13
	51	xuésheng	学生	học sinh	11
Y					
	52	yě	也	cũng	9
	53	yéye	爷爷	ông nội	10
	54	yìbǎi	一百	100	10
	55	yīfu	衣服	áo, quần áo	14
	56	Yīngyǔ	英语	tiếng Anh	15
	57	yīshēng	医生	bác sĩ	11
	58	yǒu	有	có	9
Z					
	59	zhīdào	知道	biết	10
	60	Zhōngwén	中文	tiếng Trung Quốc	15
	61	Zhōngwén shū	中文书	sách tiếng Trung Quốc	15
	62	zì	字	chữ	15
	63	zuò	做	làm	11

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN THỊ HUẾ – LÊ MẠNH CƯỜNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 3 - TẬP HAI
Mã số: G0HH3N003p25
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/8-642/GD.
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40992-8
Tập hai: 978-604-0-40993-5



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH





1. Tiếng Trung Quốc 3, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 3, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-40993-5

Giá: 46.000đ